

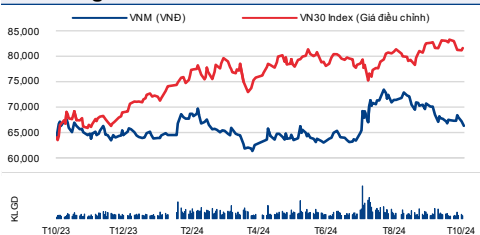
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ89,300
Tiềm năng tăng/giảm: 34.7%

Giá cổ phiếu (đồng) (30/10/2024)	66,300
Mã Bloomberg	VNM VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	61,366-73,446
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	66,833
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	138,564
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	5,470
Slg CP lưu hành (tr.đv)	2,090
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	2,090
Slg CP NN được mua (tr.đv)	1,084
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	100%
Tỷ lệ sở hữu của NN	51.9%
Tỷ lệ freefloat	33.0%
Cổ đông lớn	SCIC (36.0%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	60,369	63,842	66,992
EBITDA đc (tỷ đồng)	12,071	13,607	14,706
LNTT (tỷ đồng)	10,968	12,409	13,414
LNT ĐC (tỷ đồng)	8,874	10,214	11,027
FCF (tỷ đồng)	6,308	8,726	9,305
EPS ĐC (đồng)	3,821	4,399	4,749
DPS (đồng)	3,850	3,850	3,850
BVPS (đồng)	15,166	16,747	18,704
T.trưởng EBITDA (%)	1.88	12.7	8.08
T.trưởng EPS ĐC (%)	5.21	15.1	7.97
Tăng trưởng DPS (%)	0	0	0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	20.0	21.3	22.0
Tỷ suất LNTT (%)	18.2	19.4	20.0
Tỷ suất LNT ĐC (%)	14.7	16.0	16.5
Tỷ lệ LN trả CT (%)	101	87.5	81.1
Nợ thuần/VCSH (%)	18.0	16.0	14.9
ROAE (%)	28.8	30.6	29.8
ROACE (%)	28.4	30.3	29.9
EV/doanh thu (lần)	2.39	2.25	2.15
EV/EBITDA ĐC (lần)	11.9	10.6	9.80
P/E ĐC (lần)	17.3	15.1	14.0
P/B (lần)	4.37	3.96	3.54
Lợi suất cổ tức (%)	5.81	5.81	5.81

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VNM là công ty sữa lớn nhất Việt Nam. Sản phẩm chính của công ty bao gồm sữa nước, sữa bột, sữa chua, sữa đặc và các sản phẩm khác.

Chuyên viên phân tích

Trần Hương Mỹ
Giám Đốc, Ngành Hàng Tiêu Dùng
my.th@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 362

Q3/2024: Lợi nhuận giảm 4%, thấp hơn dự báo

- KQKD Q3/2024 thấp hơn dự báo của HSC. Doanh thu thuần giảm 1% so với cùng kỳ đạt 15.537 tỷ đồng và lợi nhuận thuần giảm 4% so với cùng kỳ đạt 2.404 tỷ đồng.
- Doanh thu trong nước giảm 2% so với cùng kỳ, do doanh thu sữa nước giảm trong khi doanh thu sữa chua uống, sữa có nguồn gốc thực vật và sữa đặc tăng. Tỷ suất lợi nhuận gộp thu hẹp do doanh thu giảm, trong khi tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu vẫn duy trì ở mức ổn định.
- HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q3/2024

VNM công bố KQKD Q3/2024 đáng thất vọng, với doanh thu thuần đạt 15.537 tỷ đồng, giảm 1% so với cùng kỳ và lợi nhuận thuần đạt 2.404 tỷ đồng, giảm 4% so với cùng kỳ. So với quý trước, doanh thu thuần và lợi nhuận thuần cũng giảm lần lượt 7% và 10%, thấp hơn 7% và 12% so với dự báo của HSC.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt 46.306 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ và hoàn thành 73% dự báo cho cả năm của chúng tôi. Lợi nhuận thuần đạt 7.269 tỷ đồng, tăng 11 so với cùng kỳ, hoàn thành 71% dự báo cho cả năm của chúng tôi.

Doanh thu trong nước giảm 2% so với cùng kỳ

Trong Q3/2024, doanh thu trong nước giảm 2% so với cùng kỳ và 4% so với quý trước, đạt 12.298 tỷ đồng. Trong đó, doanh thu trong nước của công ty mẹ giảm 3% so với cùng kỳ và 2% so với quý trước đạt 11.606 tỷ đồng. BLE cho biết, nguyên nhân dẫn đến doanh thu giảm là do sức mua giảm cộng với tác động từ bão Yagi lên doanh thu tháng 9/2024 tại miền Bắc, thị trường đóng góp 30% doanh thu của Công ty. Theo Kantar World Panel, tâm lý người tiêu dùng vẫn thận trọng khi đánh giá tình hình tài chính cũng như kế hoạch chi tiêu của mình.

Xét theo sản phẩm, doanh thu sữa nước giảm trong khi doanh thu sữa chua uống men sống, sữa có nguồn gốc thực vật và sữa đặc tăng trong quý.

Trong khi đó, chúng tôi chưa có đủ dữ liệu để tính toán thị phần của VNM trong Q3/2024. Nhìn lại Q2/2024, thị phần của Công ty tăng 120 điểm cơ bản so với quý trước lên 42% và doanh thu trong nước tăng 6% so với cùng kỳ và 18% so với quý trước. Có khả năng thị phần của VNM đã không tăng trong Q3/2024.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 1/11.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q3/2024, VNM

Tỷ đồng	Q3/24	% sv cùng kỳ	% sv quý trước	Q3/24F	9T24	% sv cùng kỳ	2024F (trước khi điều chỉnh)
Doanh thu thuần	15,537	-1%	-7%	16,737	46,306	3%	63,842
Giá vốn hàng bán	(9,136)	1%	-5%	(9,624)	(26,925)	-201%	(36,861)
Lợi nhuận gộp	6,401	-74%	-9%	7,113	19,381	7%	26,981
Doanh thu tài chính	430	-11%	15%	373	1,191	-7%	1,504
Chi phí tài chính	(98)	-11%	11%	(88)	(288)	-175%	(375)
Chi phí BH&QL	(3,758)	-1%	-7%	(4,034)	(11,280)	-205%	(15,715)
Lợi nhuận thuần	2,404	-4%	-10%	2,734	7,269	11%	10,214
Tỷ suất lợi nhuận gộp	41.2%			42.5%	41.9%		42.3%
Chi phí BH&QL / Doanh thu	-24.2%			-24.1%	-24.4%		-24.6%
Tỷ suất lợi nhuận thuần	15.5%			16.3%	15.7%		16.0%

Nguồn: VNM, HSC ước tính

Bảng 2: Cơ cấu doanh thu, VNM

Tỷ đồng	Q3/23	Q3/24	% sv cùng kỳ	% sv quý trước	Q3/24 F	9T24	% sv cùng kỳ
Trong nước	13,253	12,928	-2%	-4%	13,757	37,957	1%
Xuất khẩu	1,246	1,375	10%	-21%	1,600	4,411	18%
Các công ty con ở nước ngoài	1,138	1,234	8%	-11%	1,380	3,937	13%
Tổng doanh thu thuần	15,637	16,266	4%	15%	16,737	46,306	3%

Nguồn: VNM, HSC ước tính

Trong Q3/2024, tiếp tục tung ra thị trường bao bì mới cho sản phẩm sữa chua uống Probi và đổi mới sản phẩm, giới thiệu nhiều sản phẩm mới thuộc phân khúc sữa nước, sữa chua, sữa có nguồn gốc thực vật, kem và nước giải khát. Kế hoạch đổi mới thương hiệu cho sữa bột sẽ hoàn thành trong tháng 11/2024 và dự kiến sẽ hỗ trợ doanh thu trong Q4/2024 và năm 2025.

Doanh thu xuất khẩu tăng 10%

Doanh thu xuất khẩu tiếp tục tăng 10% so với cùng kỳ lên 1.375 tỷ đồng, mặc dù giảm 21% so với quý trước, Theo BLĐ, doanh thu xuất khẩu tăng mạnh nhờ hoạt động xuất khẩu cải thiện tại các thị trường mới như Nhật Bản, Trung Quốc, Úc, Mỹ...

Doanh thu của các công ty con tại nước ngoài (Driftwood tại Mỹ và Angkor Milk tại Cambodia) vẫn vững chắc ở mức 1.234 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ (nhưng giảm 11% so với quý trước).

Tỷ suất lợi nhuận gộp bất ngờ thu hẹp

Do doanh thu giảm làm tăng chi phí cố định/doanh thu, tỷ suất lợi nhuận gộp giảm 41,2% (so với 41,9% trong Q3/2023 và 42,4% trong Q2/2024). Trong khi đó, tỷ lệ chi phí bán hàng và quản lý/doanh thu được quản lý tốt ở mức 24,2% (giảm 24,4% trong Q3/2023 và đi ngang so với quý trước).

Kế hoạch doanh thu Q4/2024 của BLĐ

Theo BLĐ, doanh thu tháng 10/2024 tại thị trường miền Bắc và miền Nam phục hồi mạnh từ mức nền thấp trong tháng 9/2024. Lãnh đạo Công ty tin rằng doanh thu trong nước sẽ tăng 4% so với cùng kỳ; và doanh thu xuất khẩu và doanh thu của các công ty con tại nước ngoài sẽ tiếp đà tăng trưởng của Q3/2024.

Xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

KQKD Q3/2024 thấp hơn dự báo, và chúng tôi đang xem xét lại dự báo lợi nhuận, giá mục tiêu và khuyến nghị đối với VNM.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	59,956	60,369	63,842	66,992	70,145
Lợi nhuận gộp	23,897	24,545	26,981	28,621	30,044
Chi phí BH&QL	(14,144)	(14,774)	(15,715)	(16,397)	(17,174)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-
EBIT	9,753	9,771	11,266	12,223	12,869
Lãi vay thuần	1,033	1,186	1,075	1,123	1,378
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	(24.5)	(80.6)	13.7	13.7	13.7
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	(266)	91.9	54.3	53.8	53.4
LNTT	10,496	10,968	12,409	13,414	14,314
Chi phí thuế TNDN	(1,918)	(1,949)	(2,177)	(2,332)	(2,486)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(61.6)	(146)	(17.8)	(54.9)	(58.1)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	8,516	8,874	10,214	11,027	11,770
Lợi nhuận thuần ĐC	8,516	8,874	10,214	11,027	11,770
EBITDA ĐC	11,849	12,071	13,607	14,706	15,580
EPS (đồng)	3,632	3,821	4,399	4,749	5,069
EPS ĐC (đồng)	3,632	3,821	4,399	4,749	5,069
DPS (đồng)	3,850	3,850	3,850	3,850	3,850
Slg CP bình quân (triệu đv)	2,090	2,090	2,090	2,090	2,090
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	2,090	2,090	2,090	2,090	2,090
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	2,090	2,090	2,090	2,090	2,090

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	2,300	2,912	2,623	2,427	2,391
Đầu tư ngắn hạn	17,414	20,137	22,137	25,137	30,637
Phải thu khách hàng	4,634	4,808	4,800	5,037	5,274
Hàng tồn kho	5,538	6,128	6,106	6,357	6,646
Các tài sản ngắn hạn khác	1,675	1,950	1,790	1,873	1,961
Tổng tài sản ngắn hạn	31,560	35,936	37,456	40,832	46,909
TSCĐ hữu hình	10,860	11,689	10,542	10,509	11,555
TSCĐ vô hình	1,043	1,001	946	891	836
Bất động sản đầu tư	57.6	55.6	53.1	50.7	48.2
Đầu tư dài hạn	78.4	229	229	229	229
Đầu tư vào Cty LD,LK	664	603	603	603	603
Tài sản dài hạn khác	4,219	3,161	4,217	5,325	3,327
Tổng tài sản dài hạn	16,922	16,737	16,590	17,607	16,597
Tổng cộng tài sản	48,483	52,673	54,046	58,439	63,506
Nợ ngắn hạn	4,867	8,218	7,800	7,800	7,800
Phải trả người bán	4,284	3,806	3,880	4,039	4,221
Nợ ngắn hạn khác	5,397	3,982	2,980	3,078	3,191
Tổng nợ ngắn hạn	15,308	17,139	15,274	15,557	15,694
Nợ dài hạn	66.0	238	183	183	183
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	288	269	240	211	182
Nợ dài hạn khác	3.71	1.06	1.03	1.03	1.03
Tổng nợ dài hạn	358	509	425	395	366
Tổng nợ phải trả	15,666	17,648	15,699	15,952	16,060
Vốn chủ sở hữu	29,849	31,697	35,000	39,085	43,987
Lợi ích cổ đông thiểu số	2,967	3,329	3,347	3,402	3,460
Tổng vốn chủ sở hữu	32,817	35,026	38,347	42,486	47,446
Tổng nợ phải trả và VCSH	48,483	52,673	54,046	58,439	63,506
BVPS (đ)	14,282	15,166	16,747	18,704	21,050
Nợ thuần/(tiền mặt)	2,633	5,544	5,361	5,556	5,592

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	9,753	9,771	11,266	12,223	12,869
Khấu hao	(2,095)	(2,300)	(2,340)	(2,483)	(2,710)
Lãi vay thuần	1,033	1,186	1,075	1,123	1,378
Thuế TNDN đã nộp	(1,975)	(1,564)	(2,177)	(2,332)	(2,486)
Thay đổi vốn lưu động	104	(1,702)	(1,286)	(319)	(506)
Khác	(2,183)	(2,103)	(301)	(375)	(558)
LCT thuần từ HKKD	8,827	7,887	10,918	12,804	13,407
Đầu tư TS dài hạn	(1,457)	(1,580)	(2,192)	(3,499)	(1,700)
Góp vốn & đầu tư	(43.2)	(2,892)	(2,000)	(3,000)	(5,500)
Thanh lý	3,772	115	0	0	0
Khác	1,201	1,368	1,504	1,545	1,802
LCT thuần từ HĐĐT	3,473	(2,989)	(2,688)	(4,954)	(5,398)
Cổ tức trả cho CSH	(8,167)	(8,152)	(8,046)	(8,045)	(8,045)
Thu từ phát hành CP	338	347	0	0	0
Tăng/giảm nợ	(4,531)	3,512	(473)	0	0
Khác	0	0	0	0	0
LCT thuần từ HĐTC	(12,360)	(4,293)	(8,519)	(8,045)	(8,045)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	2,349	2,300	2,912	2,623	2,427
LCT thuần trong kỳ	(60.2)	606	(289)	(196)	(35.9)
Ảnh hưởng của tỷ giá	11.6	5.98	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	2,300	2,912	2,623	2,427	2,391
Dòng tiền tự do	7,370	6,308	8,726	9,305	11,707

Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	39.9	40.7	42.3	42.7	42.8
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	19.8	20.0	21.3	22.0	22.2
Tỷ suất LNT (%)	14.2	14.7	16.0	16.5	16.8
Thuế TNDN hiện hành (%)	18.3	17.8	17.5	17.4	17.4
Tăng trưởng doanh thu (%)	(1.58)	0.69	5.75	4.93	4.71
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	(14.6)	1.88	12.7	8.08	5.94
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	(19.1)	4.20	15.1	7.96	6.74
Tăng trưởng EPS (%)	(19.6)	5.21	15.1	7.97	6.74
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	(19.6)	5.21	15.1	7.97	6.74
Tăng trưởng DPS (%)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	106	101	87.5	81.1	75.9
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	27.1	28.8	30.6	29.8	28.3
ROACE (%)	28.1	28.4	30.3	29.9	28.4
Vòng quay tài sản (lần)	1.18	1.19	1.20	1.19	1.15
Tiền mặt HD/EBIT (lần)	0.91	0.81	0.97	1.05	1.04
Số ngày tồn kho	56.1	62.4	60.5	60.5	60.5
Số ngày phải thu	46.9	49.0	47.5	47.9	48.0
Số ngày phải trả	43.4	38.8	38.4	38.4	38.4
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	9.36	18.0	16.0	14.9	12.9
Nợ/tài sản (%)	10.5	16.4	15.2	14.1	12.7
EBIT/lãi vay (lần)	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
Nợ/EBITDA (lần)	0.43	0.71	0.60	0.56	0.52
Chỉ số TT hiện thời (lần)	2.06	2.10	2.45	2.62	2.99
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	2.36	2.39	2.25	2.15	2.05
EV/EBITDA ĐC (lần)	11.9	11.9	10.6	9.80	9.25
P/E (lần)	18.3	17.3	15.1	14.0	13.1
P/E ĐC (lần)	18.3	17.3	15.1	14.0	13.1
P/B (lần)	4.64	4.37	3.96	3.54	3.15
Lợi suất cổ tức (%)	5.81	5.81	5.81	5.81	5.81

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn